



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn	100		2,451,894,158,547	2,579,957,623,920
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	110,729,046,187	206,805,866,411
1. Tiền	111		104,020,822,476	129,981,524,754
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,708,223,711	76,824,341,657
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20,000,000,000	40,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20,000,000,000	40,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,618,406,349,785	1,561,700,478,455
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	974,983,011,253	975,340,509,256
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	297,331,767,581	290,944,440,656
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	3,136,418,391	3,136,418,391
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	367,544,533,825	317,868,491,417
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(24,589,381,265)	(25,589,381,265)
IV. Hàng tồn kho	140		638,578,678,084	701,928,276,126
1. Hàng tồn kho	141	V.7	638,578,678,084	701,928,276,126
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		64,180,084,491	69,523,002,928
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		398,209,556	12,949,091,646
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		63,781,874,935	56,573,911,282
B. Tài sản dài hạn	200		1,694,966,814,085	1,626,248,192,390
II. Tài sản cố định	220		352,450,023,842	368,933,259,546
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	335,990,476,232	350,995,151,341
- Nguyên giá	222		457,349,926,905	461,267,985,256
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(121,359,450,673)	(110,272,833,915)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	14,291,529,014	15,472,193,924
- Nguyên giá	225		19,153,008,553	19,153,008,553
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(4,861,479,539)	(3,680,814,629)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,168,018,596	2,465,914,281
- Nguyên giá	228		9,665,060,000	9,665,060,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,497,041,404)	(7,199,145,719)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		73,402,030,344	72,901,822,580
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	73,402,030,344	72,901,822,580
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1,260,138,422,313	1,176,238,422,313
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12	517,691,931,911	434,091,931,911
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	368,148,674,660	367,848,674,660
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		473,147,030,000	473,147,030,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.14	(123,508,733,758)	(123,508,733,758)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		24,659,519,500	24,659,519,500
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8,976,337,586	8,174,687,951
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	2,529,407,027	1,727,757,392
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6,446,930,559	6,446,930,559
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		4,146,860,972,632	4,206,205,816,310

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. Nợ Phải trả	300		2,832,831,322,738	2,933,638,037,162
I. Nợ ngắn hạn	310		2,406,069,194,109	2,566,552,069,713
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	728,023,668,287	805,577,987,932
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	755,941,789,249	865,505,680,233
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.18	25,043,237,801	13,634,067,604
4. Phải trả người lao động	314		5,834,463,375	5,843,299,016
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	35,153,455,415	82,877,182,843
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	80,882,264,987	82,455,208,539
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	772,075,518,716	706,477,847,267
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,114,796,279	4,180,796,279
II. Nợ dài hạn	330		426,762,128,629	367,085,967,449
1. Phải trả người bán dài hạn	331		80,207,294,642	80,207,294,642
1. Phải trả dài hạn khác	337		34,503,838,551	32,245,318,209
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22	310,557,743,936	253,140,103,098
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1,493,251,500	1,493,251,500
D. Vốn chủ sở hữu	400		1,314,029,649,894	1,272,567,779,148
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	1,314,029,649,894	1,272,567,779,148
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		93,686,603,494	93,686,603,494
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(18,771,380,000)	(18,771,380,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		119,204,302,363	119,204,302,363
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		119,910,124,037	78,448,253,291
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		78,448,253,291	4,399,696,944
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41,461,870,746	74,048,556,347
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		4,146,860,972,632	4,206,205,816,310




Đỗ Văn Hường
Người lập biểu



Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng




Tăng Quốc Thuộc
Tổng giám đốc
Ngày 27 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

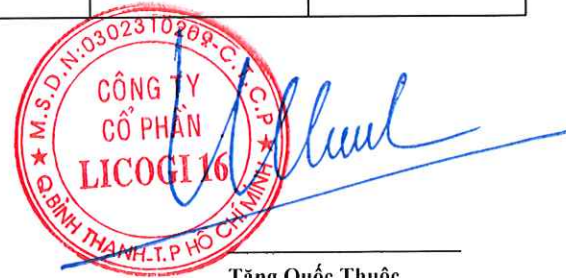
CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	QUÝ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND	NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		477,581,888,524	219,699,372,706	477,581,888,524	219,699,372,706
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V.24	477,581,888,524	219,699,372,706	477,581,888,524	219,699,372,706
4. Giá vốn hàng bán	11	V.25	384,351,404,229	196,852,794,996	384,351,404,229	196,852,794,996
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		93,230,484,295	22,846,577,710	93,230,484,295	22,846,577,710
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.26	854,928,996	3,211,020,291	854,928,996	3,211,020,291
7. Chi phí tài chính	22	V.27	20,973,819,229	8,848,921,655	20,973,819,229	8,848,921,655
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20,973,819,229	8,848,921,655	20,973,819,229	8,848,921,655
8. Chi phí bán hàng	25		11,791,298,562	-	11,791,298,562	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9,785,060,748	11,025,673,303	9,785,060,748	11,025,673,303
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		51,535,234,752	6,183,003,043	51,535,234,752	6,183,003,043
11. Thu nhập khác	31	V.28	1,598,308,093	654,512,765	1,598,308,093	654,512,765
12. Chi phí khác	32	V.29	446,349,190	168,823,055	446,349,190	168,823,055
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,151,958,903	485,689,710	1,151,958,903	485,689,710
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		52,687,193,655	6,668,692,753	52,687,193,655	6,668,692,753
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.30	11,225,322,909	-	11,225,322,909	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		41,461,870,746	6,668,692,753	41,461,870,746	6,668,692,753
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		423	67	423	67
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					



Đỗ Văn Hương
Người lập



Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Tăng Quốc Thuộc
Tổng giám đốc
Ngày 27 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		423,731,271,580	214,337,224,504
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(492,703,857,903)	(500,357,187,295)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(32,438,422,741)	(18,085,028,771)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(18,750,110,989)	(10,090,459,623)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(34,564,166)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		22,784,462,549	33,187,891,749
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(61,195,241,985)	(44,018,610,452)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(158,606,463,655)	(325,026,169,888)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(29,757,400,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,351,000,000	75,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(37,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20,000,000,000	37,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(83,900,000,000)	(1,012,460,484)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	100,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,399,657,323	3,211,013,531
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(60,149,342,677)	72,516,153,047
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	79,500,000,000
3. Tiền thu từ đi vay	33		493,677,738,094	269,395,279,937
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(370,998,751,986)	(250,010,830,886)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		122,678,986,108	98,884,449,051
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(96,076,820,224)	(153,625,567,790)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		206,805,866,411	550,441,675,920
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		110,729,046,187	396,816,108,130



Đỗ Văn Hưởng
Người lập biểu



Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Tăng Quốc Thuộc
Tổng giám đốc

Ngày 27 tháng 04 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ - BXD ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 24A Phan Đăng Lưu - Phường 6 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con, công ty liên kết sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con		
Công ty TNHH XDTMDV Điện Phước	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh.	Xây dựng và đầu tư hạ tầng khu đô thị khu công nghiệp
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	21/3C Khu phố 4, P.Hiệp Thành, Quận 12, TP.HCM	Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp Kinh doanh nhà ở
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tiện Ích LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công Ty Cổ Phần LICON Việt Nam	169 Nguyễn Ngọc Vũ, P. Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.	Sản xuất vật liệu xây dựng Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP.HCM.	Sản xuất vật liệu xây dựng Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo LICOGI 16 Gia Lai	QL 25, Buôn B'Lang, Xã Chư Ngọc, Huyện Krông Pa, Gia Lai	Sản xuất truyền tải và phân phối điện Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Bất Động Sản LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP.HCM.	Kinh doanh bất động sản
Công ty liên kết		
Công ty CP Licogi 16.8	Số 169 Bàu Cát - P.14 - Q. Tân Bình - TP Hồ Chí Minh.	Tư vấn lập dự án, quản lý dự án xây dựng ; Lập dự toán các công trình xây dựng ; Thí nghiệm, kiểm định các công trình xây dựng Thiết kế CT giao thông, dân dụng, công nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

Địa chỉ: 24A Phan Đăng Lưu, Q.Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019

Công ty CP Điện Lực LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh	Xây lắp các công trình điện, đầu tư
Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông	Đường Hùng Vương, khu phố Tân Thiện, phường Tân Bình, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.	Đầu tư XD và vận hành nhà máy sản xuất bio-ethanol
Công ty CP Licogi 166	Tầng 4 - Tòa nhà JSC 34 - Ngõ 164 Khuất Duy Tiến - Thanh Xuân - Hà Nội	Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; Sản xuất vật liệu xây dựng; Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng;
Công ty cổ phần Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	Tầng 20 tòa nhà 109 Trần Hưng Đạo, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công Ty CP Cấp Nước Khu Kinh Tế Đông Nam Quảng Trị	Thôn Tân Lập, Hải Ba, Hải Lăng, Quảng Trị	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thi công các công trình xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 18 ngày 20 tháng 03 năm 2018 số 0302310209, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (không sản xuất gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình;
- Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, khai thác đá, khai thác đá có sự dụng vật liệu nổ công nghiệp;
- Đào tạo nghề, giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, đào tạo cao đẳng, giáo dục trung học phổ thông./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là khối lượng xây lắp của các công trình được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng hoặc dựa vào hóa đơn do bên nhà thầu thi công xuất sau khi trừ đi giá vốn kết chuyển tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có Biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	245,809,718	217,613,048
Tiền gửi ngân hàng	102,137,012,758	128,125,911,706
Các khoản tương đương tiền	6,708,223,711	76,824,341,657
Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa	1,638,000,000	1,638,000,000
Cộng	110,729,046,187	206,805,866,411
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Cty Vinaconex - Sông Đà	90,045,855,336	97,080,283,918
BQL DA CCT Điện Miền Trung	34,368,352,983	66,152,303,292
Cty CP BOT Biên cương	55,491,774,475	58,491,774,475
Công ty CP Licogi 13	50,394,976,294	50,394,976,294
Tổng Công ty Licogi - Công ty CP	30,979,129,526	30,979,129,526
Các Khách hàng khác	125,419,238,507	125,950,719,959
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)	588,283,684,132	546,291,321,792
Cộng	974,983,011,253	975,340,509,256
3 . Trả trước cho người bán	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Cty CP Đầu tư XNK Kỹ thuật Việt	20,474,042,445	20,474,042,445
Tổng Cty Licogi - Cty CP	16,147,880,000	16,147,880,000
Cty CP Kỹ thuật Enviro	3,985,169,600	3,985,169,600
Cty CP Đầu tư XD và TM Quốc tế		-
Các Nhà Cung Cấp khác	134,969,476,650	145,695,010,404
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)	121,755,198,886	104,642,338,207
Cộng	297,331,767,581	290,944,440,656
4 . Phải thu cho vay ngắn hạn	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Licogi 16.1	3,136,418,391	3,136,418,391
Cộng	3,136,418,391	3,136,418,391

Công ty Cổ phần Licogi 16

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019

5 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	150,068,000,000	130,068,000,000
Tạm ứng	31,389,279,090	98,968,441,172
Chi hộ	27,185,898,058	26,735,898,058
Tạm ứng về góp vốn	25,000,000,000	25,000,000,000
Phải thu về chuyển nhượng vốn	19,548,550,000	19,548,550,000
Ký quỹ mở L/C, bảo lãnh thanh toán	40,324,623,345	5,468,219,352
Khác	74,028,183,332	12,079,382,835
Cộng	367,544,533,825	317,868,491,417
6 . Dự phòng phải thu khó đòi	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(24,589,381,265)	(25,589,381,265)
Cộng	(24,589,381,265)	(25,589,381,265)
7 . Hàng tồn kho	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	102,105,561,977	117,018,235,032
Công cụ, dụng cụ	934,597,670	945,053,831
Chi phí SXKD dở dang (*)	404,618,330,607	403,250,891,892
Hàng hóa bất động sản	1,082,515,506	1,082,515,506
Bất động sản dở dang (**)	129,837,672,324	179,631,579,865
Cộng giá gốc hàng tồn kho	638,578,678,084	701,928,276,126
(*) Chi phí dở dang tại các công trình thi công xây lắp	404,618,330,607	403,250,891,892
Chung cư Hiệp Thành	24,691,688,043	14,859,964,934
Nhà máy nước Sài Gòn - Mekong	-	11,973,942,142
CT Bắc Giang Lạng Sơn	146,797,829,307	144,257,347,778
CT NMN Sông Đà	51,045,447,760	64,054,267,481
CT Hạ Long Vân Đồn	53,601,818,596	43,623,430,905
CT BVII Lâm Đồng	31,393,498,221	34,078,680,895
Khác	97,088,048,679	90,403,257,757
(**) Bất động sản dở dang	129,837,672,324	179,631,579,865
Khu dân cư Nhon Trạch 27ha	63,002,467,503	111,528,294,179
Khu dân cư Nhon Trạch 50ha	32,580,892,346	35,136,543,950
Khu dân cư Bảo Lộc 17ha	34,254,312,475	32,966,741,736

8 . Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà ở, kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm		336,991,944,887	122,475,933,641	1,800,106,728	461,267,985,256
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm					
- Xây dựng cơ bản					
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ	-	788,499,200	3,129,559,151	-	3,918,058,351
- Thanh lý, nhượng bán		788,499,200	3,129,559,151		3,918,058,351
Số cuối kỳ	-	336,203,445,687	119,346,374,490	1,800,106,728	457,349,926,905
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm		68,302,637,903	40,616,113,472	1,354,082,540	110,272,833,915
Tăng trong năm	-	10,042,231,382	3,735,561,741	51,236,596	13,829,029,719
- Trích khấu hao TSCĐ		10,042,231,382	3,735,561,741	51,236,596	13,829,029,719
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ	-	254,484,885	2,487,928,076	-	2,742,412,961
- Thanh lý, nhượng bán		254,484,885	2,487,928,076		2,742,412,961
Số cuối kỳ	-	78,090,384,400	41,863,747,137	1,405,319,136	121,359,450,673
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	268,689,306,984	81,859,820,169	446,024,188	350,995,151,341
Số cuối kỳ	-	258,113,061,287	77,482,627,353	394,787,592	335,990,476,232

9 . Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm		19,153,008,553			19,153,008,553
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua sắm					
- Xây dựng cơ bản					
- Chuyển từ BĐSĐT					
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Chuyển sang BĐSĐT					
Số cuối năm	-	19,153,008,553	-	-	19,153,008,553
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm		3,680,814,629			3,680,814,629
Tăng trong năm	-	1,180,664,910	-	-	1,180,664,910
- Trích khấu hao TSCĐ		1,180,664,910			1,180,664,910
- Chuyển từ BĐSĐT					
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Chuyển sang BĐSĐT					
Số cuối năm	-	4,861,479,539	-	-	4,861,479,539
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	15,472,193,924	-	-	15,472,193,924
Số cuối năm	-	14,291,529,014	-	-	14,291,529,014

10 . Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm		-	- -	9,665,060,000	9,665,060,000
Tăng trong kỳ	-	-	- -	-	-
- Mua sắm					-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	- -	9,665,060,000	9,665,060,000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm				7,199,145,719	7,199,145,719
Tăng trong kỳ	-	-	-	297,895,685	297,895,685
- Trích khấu hao TSCĐ				297,895,685	297,895,685
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-	7,497,041,404	7,497,041,404
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	-	2,465,914,281	2,465,914,281
Số cuối kỳ	-	-	-	2,168,018,596	2,168,018,596

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trường Cao đẳng nghề KHUD Licogi	72,901,822,580	72,667,017,125
Khác	500,207,764	234,805,455
Cộng	73,402,030,344	72,901,822,580

12 . Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2019	31/03/2019	01/01/2019
		VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Điền Phước	95%	105,913,051,911	105,213,051,911
Công ty Cổ Phần Đầu tư hạ Tầng Licogi 16	95%	142,500,000,000	142,500,000,000
Công ty Cổ phần đầu tư tiện ích Licogi 16	75%	75,000,000,000	75,000,000,000
Công ty TNHH xây dựng và Thương mại 12	80%	85,878,880,000	85,878,880,000
Công ty CP Đ.Tư Năng Lượng Tái Tạo Licogi 16	88%	30,300,000,000	7,000,000,000
Công ty Cổ Phần LICON S Việt Nam	80%	16,000,000,000	16,000,000,000
Công ty CP Đ.Tư Năng Lượng Tái Tạo Licogi 16 Gia Lai	88%	61,600,000,000	2,000,000,000
Công ty CP Bất động sản Licogi 16	95%	500,000,000	500,000,000
Cộng		517,691,931,911	434,091,931,911

Công ty Cổ phần Licogi 16

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019

13 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2019	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty CP Licogi 16.8	36.36%	1,455,049,091	1,455,049,091
Công ty CP Điện lực Licogi 16	34.50%	21,390,000,000	21,390,000,000
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	22.00%	123,508,733,758	123,508,733,758
Công ty cổ phần Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	30.00%	180,000,000,000	180,000,000,000
Công ty Cổ Phần LICOGI 166	46.20%	40,894,891,811	40,894,891,811
Công Ty CP Cấp Nước Khu Kinh Tế Đông Nam Quảng Trị	30.00%	900,000,000	600,000,000
Cộng		368,148,674,660	367,848,674,660
14 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính DH		31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông		123,508,733,758	123,508,733,758
Cộng		123,508,733,758	123,508,733,758
15 . Chi phí trả trước dài hạn		31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn đã xuất dùng		2,529,407,027	1,727,757,392
Chi phí trả trước dài hạn khác		-	-
Cộng		2,529,407,027	1,727,757,392
16 . Phải Trả Người bán		31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Jindal Saw Gulf LLC		34,231,085,190	100,531,594,785
Wirtgen Singapore		64,409,787,000	64,409,787,000
Công ty Cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương		48,246,146,601	53,483,658,338
Các nhà cung cấp khác		433,106,346,457	486,042,733,390
Các Bên liên quan (Thuyết Minh số 28 : Thông tin các bên liên quan)		148,030,303,039	101,110,214,419
		728,023,668,287	805,577,987,932
17 . Người mua trả tiền trước		31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
ĐD Giao Thông Vận Tải		26,548,112,867	-
BQL DA CCT Điện Miền Trung		11,357,543,143	16,295,631,463
BQLDA Các công trình Điện MN		5,520,924,119	5,749,145,526
Trần Thị Ngọc Bích		11,479,600,000	11,479,600,000
Nước Sạch Sông Đà		11,517,488,177	16,397,884,807
Các nhà cung cấp khác		41,990,975,007	131,885,000,951
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)		647,527,145,936	683,698,417,486
		755,941,789,249	865,505,680,233

Công ty Cổ phần Licogi 16

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
18 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
Thuế GTGT đầu ra phải nộp		-
Thuế TNDN	22,645,851,003	11,455,092,260
Thuế thu nhập cá nhân	2,384,242,319	2,174,736,456
Các loại thuế khác	13,144,479	4,238,888
Cộng	25,043,237,801	13,634,067,604
19 . Chi phí phải trả		
Chi phí trích trước các công trình xây dựng (*)	27,166,006,352	65,838,297,938
Lương tháng 13	3,597,581,750	14,135,151,936
Lãi vay	2,734,267,257	2,875,187,514
Chi phí phải trả khác	1,655,600,056	28,545,455
Cộng	35,153,455,415	82,877,182,843
(*) Chi phí trích trước các công trình xây dựng	27,166,006,352	65,838,297,938
Nhà máy nước Mekong	5,975,707,294	19,038,612,565
Dự án Long Tân	10,862,681,864	10,862,681,864
Hạ tầng KDC Hiệp Thành	-	8,921,968,987
Far Estern	-	7,226,796,366
Đại Học Thủy Lợi	-	4,054,936,672
Rạch Giá Cà Mau	2,964,038,616	2,964,038,616
Kon Tum	-	2,153,081,055
Điện lực duyên hải	2,108,830,617	2,108,830,617
Tram Long Phú Cần Thơ	2,042,735,173	2,042,735,173
Dự án khác	3,212,012,788	6,464,616,023
20 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1,251,706,727	1,808,427,345
Phải trả nhận tạm ứng, ký quỹ	5,379,241,589	5,379,241,589
Nộp phạt thuế theo BB KTNN	45,615,617,189	46,620,302,219
Phải trả khoản đầu tư	26,600,000,000	26,600,000,000
Khác	2,035,699,482	2,047,237,386
Cộng	80,882,264,987	82,455,208,539
21 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (**)	181,138,153,419	167,955,079,675
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn (***)	270,957,670,209	269,159,464,938
Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN1 TP.HCM (**)	-	28,139,152,687
Ngân hàng Vietinbank - CN Phú Thọ	171,486,611,969	150,173,455,641
Ngân hàng quân đội - Sở giao dịch 1	49,000,000,000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	71,851,233,598	75,854,294,805
Công ty Cổ phần BOT 38	5,520,471,271	5,520,471,271
Vay khác	22,121,378,250	9,675,928,250
Cộng	772,075,518,716	706,477,847,267

(**) Khoản vay được đảm bảo bằng QSD đất Dự án 50 ha Long Tân và DA 27ha với lãi suất thả nổi, thời hạn vay từ 6 tháng đến 9 tháng.

(***) Khoản vay được đảm bảo bằng Dự Án KDC Bảo Lộc và Dự Án 27 ha Long Tân

22 . Vay và nợ dài hạn	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (**)	106,963,284,453	116,777,931,524
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	39,258,588,286	39,258,588,285
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn (***)	50,862,426,097	58,962,426,097
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	27,069,805,452	32,400,000,000
Ngân hàng Vietcombank - CN Đông Sài Gòn	355,600,000	388,900,000
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	133,200,000	133,200,000
Công ty Cổ Phần Đầu tư hạ Tầng Licogi 16	130,848,392,000	68,348,392,000
Công ty Cổ phần đầu tư tiện ích Licogi 16	18,900,000,000	25,000,000,000
Công ty CP Đ.Tư Năng Lượng Tái Tạo Licogi16	16,600,000,000	3,000,000,000
Công ty Cổ Phần LICONS Việt Nam	15,600,000,000	12,500,000,000
Nợ thuê tài chính	6,889,635,124	9,504,241,762
Công Ty TNHH Đầu Tư Thủy Nguyên Xanh	30,000,000,000	30,450,000,000
Cộng	310,557,743,936	253,140,103,098
23 . Nguồn vốn chủ sở hữu		
<i>a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (xem PL01)</i>		
<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
Cộng	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
<i>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức</i>	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu năm	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối kỳ	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
<i>d. Cổ phiếu</i>	31/03/2019	01/01/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100,000,000	100,000,000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	100,000,000	100,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100,000,000	100,000,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	97,999,662	97,999,662
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	97,999,662	97,999,662
- Số lượng cổ phiếu quỹ	2,000,338	2,000,338
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2,000,338	2,000,338
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/ ICP	10.000đ/ ICP
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2019	01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển	119,204,302,363	119,204,302,363
Thặng dư vốn cổ phần	93,686,603,494	93,686,603,494
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	119,910,124,037	78,448,253,291
	332,801,029,894	291,339,159,148

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

24 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Doanh thu thuần về các hợp đồng xây dựng	356,686,431,004	219,699,372,706
Doanh thu từ bán đất nền	117,918,301,945	-
Doanh thu dịch hàng hóa, dịch vụ khác	2,977,155,575	-
Cộng	477,581,888,524	219,699,372,706
25 . Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	328,686,760,712	196,852,794,996
Giá vốn bán đất nền	53,057,543,299	-
Giá vốn hoạt động kinh doanh dịch vụ khác	2,607,100,218	-
Cộng	384,351,404,229	196,852,794,996
26 . Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	854,928,996	3,211,020,291
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	854,928,996	3,211,020,291
27 . Chi phí tài chính	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Chi phí lãi vay	20,973,819,229	8,848,921,655
Lỗ chuyển nhượng đầu tư	-	-
Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	20,973,819,229	8,848,921,655
28 . Thu nhập khác	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Thu nhập từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	506,000,400	138,346,800
Thu nhập khác+phí chuyển nhượng hợp đồng	1,013,921,232	400,000,000
Thu nhập khác thanh lý tài sản	52,536,428	116,165,965
Thu nhập khác	25,850,033	-
Cộng	1,598,308,093	654,512,765
29 . Chi phí khác	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Chi phí bảo lãnh	421,667,000	115,289,000
Chi phí Thanh lý tài sản	-	-
Chi phí khác	24,682,190	53,534,055
Cộng	446,349,190	168,823,055

Công ty Cổ phần Licogi 16

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019

30 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11,225,322,909	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	11,225,322,909	-

VI. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ này (VND)
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Công ty liên kết	Doanh thu bán dầu Diesel	2,370,786,855
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Doanh thu xây lắp và bảo lãnh Dịch vụ xây dựng cung cấp cho Cty	506,000,400 33,175,129,559
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty con	Doanh thu môi giới và xây dựng	2,330,159,799

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải thu Trả trước cho người bán	820,026,482 46,760,129,306
Công ty CN NLSH Phương Đông	Công ty liên kết	Khoản phải thu	11,878,702,365
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty con	Khoản phải thu Trả trước cho người bán	18,116,609,593 12,176,540,764
Công Ty CP BOT 38	Bên liên quan	Khoản phải thu	28,293,236,718
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Công ty liên kết	Khoản phải thu Trả trước cho người bán	25,219,310,047 20,665,400,000
Công ty Cổ phần đầu tư tiện ích Licogi 16	Công ty con	Khoản phải thu	153,410,000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Licogi 16	Công ty con	Khoản phải thu Trả trước cho người bán	342,000,000 41,845,725,000
Công Ty Cổ Phần LICON S Việt Nam	Công ty con	Trả trước cho người bán	307,403,816
Cty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Khoản phải thu	330,323,370,870
Cty CP Boo Phú Ninh	Bên liên quan	Khoản phải thu	134,997,236,199
Cty Nước Sài Gòn Cần Thơ	Bên liên quan	Khoản phải thu	38,139,781,858
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Công ty liên kết		2,000,000,000
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty con		9,677,905,531

Phải trả người bán

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Licogi 16	Công ty con	1,440,000,000
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết	21,287,242,136
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	113,125,520,139
Cty CP Tư Vấn Đầu tư Licogi 16.8	Công ty liên kết	1,000,000
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty con	12,176,540,764

Người mua Ứng trước

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Licogi 16	Công ty con	42,828,800,000
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty con	319,256,667,730
Cty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	256,691,898,801
Cty CP Boo Phú Ninh	Bên liên quan	22,782,471,551
Cty Nước Sài Gòn Cần Thơ	Bên liên quan	5,967,307,854

VII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH ERNST & YOUNG Việt Nam và hiệu chỉnh theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ tài chính.



Đỗ Văn Hương
Người lập biểu



Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng




Tăng Quốc Thuộc
Tổng giám đốc
Ngày 27 tháng 04 năm 2019

Phụ lục 1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Tại ngày 01/01/2018	780,000,000,000	93,686,603,494	(3,380,000)	119,204,302,363	79,083,133,447	1,071,970,659,304
- Tăng vốn trong kỳ	220,000,000,000	-	-	-	-	220,000,000,000
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	74,048,556,347	74,048,556,347
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(69,999,763,400)	(69,999,763,400)
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	-	(3,903,060,919)	(3,903,060,919)
- Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(18,768,000,000)	-	-	(18,768,000,000)
- Thương Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(780,612,184)	(780,612,184)
Tại ngày 31/12/2018	1,000,000,000,000	93,686,603,494	(18,771,380,000)	119,204,302,363	78,448,253,291	1,272,567,779,148
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	41,461,870,746	41,461,870,746
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	-
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2019	1,000,000,000,000	93,686,603,494	(18,771,380,000)	119,204,302,363	119,910,124,037	1,314,029,649,894